

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Ba Sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là (8.259.043.276) VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là (5.127.714.178) VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là (26.079.409.108) VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là (8.856.426.494) VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Chủ tịch
Ông :	Võ Đình Duy	Thành viên
Ông :	Nguyễn Sang Ba	Thành viên
Ông :	Thái Hồng Phước	Thành viên
Ông :	Hoàng Đức Tri	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Giám đốc
-------	-------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Hồ Viết Quả	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đông Tấn Tài	Thành viên BKS
Bà :	Bùi Thị Nga	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Võ Tấn Minh

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Tấn Minh

Số: 544./2011/BCKT/TC**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Về Báo cáo Tài chính cho 6 tháng đầu năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Ba Sa***Kính gửi:**

- **Cố đông Công Ty Cổ Phần Ba Sa**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** được lập ngày 28/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ngoài hạn chế theo Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2010 do Công ty ngưng sản xuất trong quý I/2010 và sản xuất với sản lượng rất thấp trong quý II/2010 nên Công ty không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định với số tiền là 2.274.556.290 VND; Ngoài ra, trong năm 2010, Công ty vẫn tiến hành phân bổ chi phí lãi vay vào giá trị các công trình đã ngừng xây dựng với số tiền là 1.036.595.236 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**
Trưởng Giám đốc

(Signature)

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

(Signature)

Dương Nguyên Thúy Mai

Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.541.339.394	29.087.670.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	857.001.316	1.171.570.830
1. Tiền	111		857.001.316	1.171.570.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		6.158.479.579	7.514.448.964
1. Phải thu khách hàng	131		3.640.668.308	3.538.361.751
2. Trả trước cho người bán	132		3.177.514.000	4.977.201.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	630.546.013	289.134.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.290.248.742)	(1.290.248.742)
IV. Hàng tồn kho	140	3	19.152.828.793	20.068.713.821
1. Hàng tồn kho	141		19.152.828.793	20.068.713.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.029.706	332.937.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		226.755.083	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.033.078	271.895.586
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	49.441.545	49.441.545
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.800.000	11.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		127.997.573.803	128.861.140.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		121.187.157.235	121.437.033.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	36.298.093.607	38.146.177.181
- Nguyên giá	222		53.092.035.854	52.927.434.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.793.942.247)	(14.781.256.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	34.035.344.628	34.261.688.544
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.659.855.372)	(1.433.511.456)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	50.853.719.000	49.029.167.793
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.810.416.568	7.424.106.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.810.416.568	7.424.106.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154.538.913.197	157.948.810.773

CÔNG TY
 NGHIỆP VỤ TƯ VẤN
 KIỂM TOÁN
 P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84.152.153.908	79.175.915.038
I. Nợ ngắn hạn	310		67.128.225.754	61.627.522.285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	61.267.000.000	55.917.759.747
2. Phải trả người bán	312		2.320.657.265	3.358.774.558
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả công nhân viên	315		209.074.295	183.350.877
6. Chi phí phải trả	316	10	1.198.429.555	748.678.144
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	2.131.534.639	1.418.958.959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13.5	1.530.000	-
II. Nợ dài hạn	330	12	17.023.928.154	17.548.392.753
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.1	17.000.000.000	17.298.373.253
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.2	-	220.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.928.154	30.019.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	70.386.759.289	78.772.895.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.386.759.289	78.772.895.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	127.093.170
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	154.251.868



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(26.079.409.180)	(17.820.365.904)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		154.538.913.197	157.948.810.773


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			146,10	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			1.414,78	52.301,53
- EUR			328,31	1.627,91
- AUD			544,96	552,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Giám đốc
Võ Tấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	10.579.627.036	30.809.538.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	18.469.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.579.627.036	30.791.069.619
4. Giá vốn hàng bán	15	11.440.881.313	28.303.042.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(861.254.277)	2.488.027.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	143.769.301	916.344.793
7. Chi phí tài chính	16	4.554.568.804	2.421.276.377
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4.553.790.995	2.332.265.073
8. Chi phí bán hàng		694.114.338	3.403.110.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.184.452.074	2.716.069.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.150.620.192)	(5.136.085.108)
11. Thu nhập khác		896.800.181	58.689.779
12. Chi phí khác		5.223.265	50.318.849
13. Lợi nhuận khác		891.576.916	8.370.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.259.043.276)	(5.127.714.178)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.259.043.276)	(5.127.714.178)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Thiên Đăng



Võ Tấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(8.259.043.276)	(5.127.714.178)
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.521.279.917	1.415.920.280
- Khấu hao tài sản cố định		2.239.029.289	-
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(271.540.367)	(916.344.793)
- Chi phí lãi vay		4.553.790.995	2.332.265.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.737.763.359)	(3.711.793.898)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.542.631.794	11.865.764.650
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		915.885.032	17.434.123.694
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(500.828.242)	(5.452.406.317)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		386.934.858	513.681.344
- Tiền lãi vay đã trả		(4.553.790.995)	(2.332.265.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(133.724.877)	18.879.858.808
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.022.528.424)	(19.477.225.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.103.184.213)	17.719.737.908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.991.937.845)	(656.936.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.769.301	916.344.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.848.168.544)	259.407.881

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2011*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.734.542.990	82.729.487.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.097.759.747)	(105.966.049.084)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.636.783.243	(23.236.561.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(314.569.514)	(5.257.415.440)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.171.570.830	5.531.958.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		857.001.316	274.543.512

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011*

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí hội nghị quốc tế;
- Chi phí kiểm định;
- Lợi thế thương mại;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011*

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

410205
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA
CÁI TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	26.436.543	43.829.916
Tiền gửi ngân hàng	830.564.773	1.127.740.914
Tiền gửi VND	781.747.074	110.735.171
Tiền gửi ngoại tệ	48.817.699	1.017.005.743

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	857.001.316	1.171.570.830
------------------	--------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	630.546.013	289.134.013
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	630.546.013	289.134.013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2011 là:

Thù lao HDQT và BKS	192.000.000
Thu lại từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.134.013
Các đối tượng khác	245.412.000
Tổng cộng	630.546.013

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.192.186.624	3.232.441.223
- Công cụ, dụng cụ	3.050.223.749	2.131.974.475
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	11.910.418.420	14.704.298.123
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	19.152.828.793	20.068.713.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011***4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.441.545	49.441.545
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Tổng cộng	49.441.545	49.441.545

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

50689.
 NG TY
 HỮU H
 VỤ TƯ VẤN
 NH KẾ TO
 ẾM TOÁN
 A NAM
 HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	34.433.903.959	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.927.434.054
2. Số tăng trong kỳ	-	164.601.800	-	-	-	164.601.800
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác		164.601.800				164.601.800
3. Số giảm trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.598.505.759	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	53.092.035.854
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.942.833.333	9.582.692.268	1.105.284.198	913.603.233	236.843.841	14.781.256.873
2. Khấu hao trong kỳ	272.776.002	1.484.539.234	142.845.202	85.973.873	26.551.063	2.012.685.374
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	272.776.002	1.484.539.234	142.845.202	85.973.873	26.551.063	2.012.685.374
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	3.215.609.335	11.067.231.502	1.248.129.400	999.577.106	263.394.904	16.793.942.247
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.290.766.667	24.851.211.691	2.098.741.196	687.764.853	217.692.774	38.146.177.181
2. Tại ngày cuối kỳ	10.017.990.665	23.531.274.257	1.955.895.994	601.790.980	191.141.711	36.298.093.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000	-	-	-	-	35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000	-	-	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.433.511.456	-	-	-	-	1.433.511.456
2. Khấu hao trong kỳ	226.343.916	-	-	-	-	226.343.916
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	226.343.916	-	-	-	-	226.343.916
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.659.855.372	-	-	-	-	1.659.855.372
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34.261.688.544	-	-	-	-	34.261.688.544
2. Tại ngày cuối kỳ	34.035.344.628	-	-	-	-	34.035.344.628



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCB dở dang	50.766.665.313	48.982.594.106
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7.210.024.455	7.210.024.455
+ Máy chích cá (tự làm)	26.407.500	26.407.500
+ Máy trộn thức ăn cá	838.800.315	838.800.315
+ Máy ép thức ăn cá	69.460.000	69.460.000
+ Hệ thống lạnh trung tâm	12.765.675.709	11.601.275.730
+ Máy nghiền mịn và máy ép viên nổi	1.747.271.932	1.747.271.932
+ Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155.256.878	155.256.878
+ Hệ thống thiết bị tắm bột cá	3.185.910.201	3.185.910.201
+ Bồn nhựa tăng trọng cá	73.344.386	73.344.386
+ Máy xay bánh mì	3.939.637	3.939.637
+ Nhà máy Panga - BaSa	14.944.793.309	14.426.852.547
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	2.519.545.574	2.488.729.938
+ Nhà máy thức ăn cá	5.181.195.995	5.181.195.995
+ Nhà ở tập thể	12.090.650	12.090.650
+ Xưởng CBSP giá trị gia tăng	1.436.351.804	1.436.351.804
+ Máy rửa cá fillet	18.124.080	18.124.080
+ Mân hình vận hành	108.548.201	108.548.201
+ Tủ xử lý nước thải	183.959.125	183.959.125
+ Dây chuyền sản xuất đồ hộp	285.965.563	215.050.733
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.053.687	46.573.687
Tổng cộng	50.853.719.000	49.029.167.793

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí bảo hiểm	58.333.333	27.360.683
- Chi phí sửa chữa	323.202.404	367.811.604
- Chi phí hội chợ quốc tế	-	73.544.377
- Chi phí kiểm định xe	-	11.969.858
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	356.352.460	482.314.028
- Lợi thế thương mại	5.864.081.624	6.333.208.124
- Các chi phí khác	208.446.747	127.897.835
Tổng cộng	6.810.416.568	7.424.106.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
9.1. Vay ngắn hạn	61.267.000.000	55.917.759.747
- Vay ngân hàng	61.267.000.000	55.917.759.747
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	-	9.857.759.747
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	6.160.000.000	8.980.000.000
<i>thẻ chấp bằng sổ tiết kiệm trị giá 334.040 USD</i>	-	-
<i>thẻ chấp bằng sổ tiết kiệm trị giá 52.150.000.000 VND</i>	51.107.000.000	32.340.000.000
+ Ngân Hàng HSBC	4.000.000.000	4.740.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	61.267.000.000	55.917.759.747

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí lãi vay	1.198.429.555	748.678.144
Tổng cộng	1.198.429.555	748.678.144

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	875.812.068
- BHYT, BHXH, BHTN	18.191.622	3.649.907
- KPCĐ	21.598.929	30.196.984
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.091.744.088	509.300.000
Tổng cộng	2.131.534.639	1.418.958.959

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2011 là:

+ Ông Võ Tấn Minh	1.837.180.968
+ Ông Hoàng Đức Tri	35.000.000
+ Các đối tượng khác	219.563.120
Tổng cộng	2.091.744.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

12. NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
12.1. Phải trả dài hạn khác		
Ông Võ Tấn Minh cho mượn (không lãi)	17.000.000.000	17.298.373.253
Tổng cộng	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.298.373.253</u>
12.2. Vay và nợ dài hạn		
	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
12.2.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ)	-	220.000.000
- Vay đối tượng khác	-	220.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	-
12.2.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>220.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(17.820.365.904)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.259.043.276)
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCĐ						
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(26.079.409.180)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	154.251.868	154.251.868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.530.000	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.5.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	10.579.627.036	30.809.538.619
+ Doanh thu bán hàng	10.579.627.036	30.809.538.619
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	18.469.000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	18.469.000
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	10.579.627.036	30.791.069.619
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	10.579.627.036	30.791.069.619
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	143.769.301	916.344.793
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.436.676	143.371.780
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.029.625	772.973.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.303.000	-

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	11.440.881.313	28.303.042.330
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	11.440.881.313	28.303.042.330

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	4.553.790.995	2.332.265.073
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	777.809	89.011.304
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh	-	-
Tổng cộng	4.554.568.804	2.421.276.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.308.263.814	3.196.512.524
2. Chi phí nhân công	1.221.463.781	2.141.647.846
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2.239.029.290	-
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.736.694	4.880.950.914
5. Chi phí khác bằng tiền	1.044.773.855	591.126.816
Tổng cộng	6.903.267.434	10.810.238.100

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Giám đốc



Võ Tấn Minh